

26/11.
CHÍNH PHỦ

17
CB
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 230/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 và khoản 5 Điều 4 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

1. Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức và tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm, giao dịch, sự kiện xúc tiến thương mại, đầu tư ở nước ngoài và tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu và nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh xuất khẩu.”.

2. Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối, truyền thông, quảng bá trên môi trường điện tử.”.

Điều 2. Sửa đổi khoản 1, bãi bỏ điểm d khoản 2, bổ sung khoản 3 Điều 5 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương gồm: các trung tâm hội chợ, triển lãm; hạ tầng xúc tiến thương mại; hạ tầng số và thiết bị công nghệ số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại; các trung tâm logistics; các kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ gọi tắt là kho CFS.”.

2. Bãi bỏ điểm d khoản 2.

3. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Các hoạt động hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.”.

Điều 3. Sửa đổi khoản 4 Điều 8 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“4. Đơn vị tham gia và hưởng lợi từ Chương trình là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đơn vị tham gia và hưởng lợi được hỗ trợ từ Chương trình, thực hiện theo các quy định của Nghị định này và có trách nhiệm trong việc thực hiện hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.”.

Điều 4. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“1. Kinh phí thực hiện Chương trình từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“1. Trước ngày 30 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch, đơn vị chủ trì thực hiện gửi 01 hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại đến Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Các trường hợp không xem xét hồ sơ đề xuất của đơn vị chủ trì:

a) Đơn vị chủ trì không đáp ứng nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này;

b) Nội dung đề án không thuộc các hoạt động quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không xem xét hồ sơ đề xuất theo quy định tại khoản 4 Điều này, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản cho đơn vị chủ trì về việc không xem xét hồ sơ và nêu rõ lý do.

6. Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

a) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định phê duyệt đề án và kinh phí được hỗ trợ theo nguyên tắc tổng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các đề án không vượt quá tổng dự toán được giao;

b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt đề án, Bộ Công Thương công bố đến các đơn vị chủ trì, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đồng thời thông báo về các đề án không được phê duyệt.

7. Trường hợp bổ sung đề án ngoài các đề án đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì và Bộ Công Thương thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Định kỳ vào tháng 6, tháng 9, tháng 12 hàng năm hoặc khi cần thiết, Bộ Công Thương rà soát tiến độ, nội dung, kinh phí thực hiện các đề án để điều chỉnh, thu hồi kinh phí chưa sử dụng hết, phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình (nếu có). Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết

định phê duyệt bổ sung đề án, Bộ Công Thương công bố đến các đơn vị chủ trì, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đồng thời thông báo về các đề án không được phê duyệt.”.

Điều 6. Sửa đổi Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“1. Trường hợp điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện của đề án đã được phê duyệt, tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại theo quyết định phê duyệt, đơn vị chủ trì phải có văn bản gửi Bộ Công Thương đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

2. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án bao gồm 01 văn bản đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Trong vòng 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia), Bộ Công Thương xem xét, ban hành văn bản đồng ý hoặc không đồng ý về việc điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

5. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án.

6. Trường hợp không thực hiện được hoặc không hoàn thành đề án trong năm kế hoạch, đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương để xem xét, quyết định.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

1. Sửa đổi điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 như sau:

“b) Tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối, truyền thông, quảng bá trên môi trường điện tử;

c) Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư với tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài;

d) Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư với doanh nghiệp Việt Nam;”.

2. Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng số và thiết bị công nghệ số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.”.

3. Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“Điều 19. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam

1. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam là Chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn của Chính phủ nhằm xây dựng và quảng bá thương hiệu ở cấp quốc gia cho các ngành hàng.

2. Nội dung Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam bao gồm:

a) Xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển thương hiệu ngành hàng theo từng thời kỳ; xây dựng hệ thống tiêu chí, biểu trưng thương hiệu ngành hàng:

a1) Nghiên cứu, xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển thương hiệu ngành hàng theo từng thời kỳ;

a2) Xây dựng và công bố hệ thống tiêu chí đánh giá, bộ nhận diện và biểu trưng thương hiệu ngành hàng.

b) Hỗ trợ, nâng cao năng lực xây dựng, quản trị và bảo vệ thương hiệu ngành hàng:

b1) Tư vấn, hỗ trợ đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với ngành hàng ở trong nước và nước ngoài;

b2) Đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với ngành hàng ở trong nước và nước ngoài;

b3) Tổ chức đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực về xây dựng, quản trị và bảo vệ thương hiệu ngành hàng.

c) Hỗ trợ phát triển sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí của Chương trình:

c1) Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu và khả năng áp dụng các tiêu chí thương hiệu ngành hàng Việt Nam;

c2) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực phát triển sản phẩm;

c3) Tổ chức hoạt động kết nối giao thương, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển sản phẩm;

c4) Các hoạt động khác liên quan tới phát triển sản phẩm.

d) Truyền thông, quảng bá thương hiệu ngành hàng ở trong nước và nước ngoài:

d1) Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường để định hướng cho các hoạt động thông tin, truyền thông;

d2) Thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn ở trong nước và nước ngoài xây dựng, quảng bá thương hiệu ngành hàng Việt Nam;

d3) Xây dựng và phát hành các sản phẩm thông tin; xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử đa ngôn ngữ và các phần mềm ứng dụng cho Chương trình thương hiệu ngành hàng Việt Nam;

d4) Truyền thông, quảng bá về thương hiệu ngành hàng Việt Nam tại các sự kiện ngoại giao, kinh tế, thương mại, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch và trên các phương tiện truyền thông;

d5) Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, tuần lễ, lễ truyền thông, quảng bá thương hiệu ngành hàng Việt Nam ở trong nước và nước ngoài;

d6) Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu ngành hàng trên môi trường điện tử.

đ) Các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

3. Đối tượng tham gia và hưởng lợi từ Chương trình là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành; ưu tiên hỗ trợ địa phương, tổ chức, hiệp hội ngành hàng có nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ lồng ghép việc xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng với xây dựng, phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý tại các khu vực, địa phương.

5. Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Công Thương chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng phù hợp với chiến lược xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển thương mại trong nước, chiến lược phát triển ngành hàng từng thời kỳ, định hướng và mục tiêu của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.”.

Điều 9. Sửa đổi khoản 4 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

“4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp không cấp, cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều này thì phải giải quyết trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ”.

Điều 10. Sửa đổi khoản 5 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

“5. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không sửa đổi Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do. Trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP thì phải giải quyết trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ”.

Điều 11. Sửa đổi khoản 4 Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

“4. Trình tự cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1a Điều này, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn trùng với thời hạn của Giấy phép bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

b) Khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm b khoản 1a Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở xin ý kiến về việc cấp lại Giấy phép. Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đang đặt trụ sở trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Sở Công Thương tỉnh, thành phố cấp lại Giấy phép thành lập

Văn phòng đại diện, trường hợp không cấp cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời trả lại bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã nộp theo hồ sơ đề nghị cấp lại. Giấy phép được cấp lại trong trường hợp này có thời hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP;

c) Sau khi cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp Giấy phép gửi bản điện tử của Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này.”.

Điều 12. Sửa đổi khoản 4 Điều 29 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

“4. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gia hạn Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được gia hạn cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.”.

Điều 13. Sửa đổi khoản 6 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP

“6. Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 34 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu, tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài; thực hiện kiểm tra công tác quản lý nhà nước của Sở Công Thương đối với hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam; gửi bản sao toàn bộ hồ sơ đã cấp, sửa đổi, cấp lại, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam cho Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đặt trụ sở Văn phòng đại diện;”.

2. Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“b1) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc

tiến thương mại, Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu, tăng cường kết hợp hoạt động xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, ngoại giao kinh tế và quảng bá hình ảnh quốc gia để mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả của hoạt động;”.

3. Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi thẩm quyền chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện các Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam; trước ngày 15 tháng 01 hàng năm gửi kế hoạch đã được phê duyệt đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, ngoại giao kinh tế và quảng bá hình ảnh quốc gia đến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có liên quan để tăng cường kết hợp các hoạt động với nhau nhằm mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả của hoạt động; phối hợp với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.”.

4. Sửa đổi điểm a khoản 5 như sau:

“a) Hướng dẫn, chủ trì và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương của địa phương theo quy định của Nghị định này; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan chủ động thực hiện kết hợp các hoạt động xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, ngoại giao kinh tế và quảng bá hình ảnh của địa phương để mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả của hoạt động;”.

Điều 15. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP

1. Bãi bỏ Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP.

2. Sửa đổi cụm từ “Nộp trực tiếp tại trụ sở” thành cụm từ “Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của” tại điểm b khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 4 Điều 27, điểm b khoản 3 Điều 28, điểm b khoản 3 Điều 29 và điểm b khoản 5 Điều 33.

3. Bổ sung Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo

Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018, Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 và Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). *11*

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Gia Túc



Phụ lục
Kèm theo Nghị định số 230/2026/NĐ-CP
ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 10	Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại
Mẫu số 11	Đề án chi tiết
Mẫu số 12	Văn bản đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

V/v đề xuất đề án thực hiện
Chương trình cấp quốc gia về
xúc tiến thương mại năm.....

....., ngày ... tháng ... năm...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

(Tên đơn vị chủ trì) đề xuất/đề xuất bổ sung đề án xúc tiến thương mại năm với tổng kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ là triệu đồng.

(Tên đơn vị chủ trì) gửi kèm đây các tài liệu sau:

1. Danh mục đề án được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.
2. Đề án chi tiết.
3. Báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

(Tên đơn vị chủ trì) cử các nhân sự sau chịu trách nhiệm tổ chức triển khai Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại năm

Chủ nhiệm chương trình: Ông/Bà Chức vụ:.....

Điện thoại Email:

Điều phối viên chương trình: Ông/Bà Chức vụ:.....

Điện thoại: Email:

Kính đề nghị Bộ Công Thương tiếp nhận, xem xét phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

(Tỉnh, thành phố), ngày ... tháng ... năm...

ĐỀ ÁN CHI TIẾT

Tên đề án:.....

1. Sự cần thiết

- Tóm tắt xu hướng thị trường, ngành hàng, môi trường cạnh tranh liên quan trực tiếp đến đề án; phân tích tính phù hợp của đề án này với định hướng phát triển kinh tế xã hội, chiến lược xuất khẩu/phát triển thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo, chiến lược chung về ngành hàng và/hoặc thị trường.

- Phân tích thực trạng doanh nghiệp/địa phương/ngành hàng và các vấn đề đặt ra.

- Xác định nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp (gửi kèm tài liệu nếu có).

- Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần phát triển xuất khẩu/thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo như thế nào; đóng góp của đề án trong kế hoạch tổng thể về phát triển ngành hàng và vùng kinh tế; phát huy hoặc khai thác lợi thế của ngành hàng hay của thị trường mục tiêu.

- Làm rõ, cụ thể hóa và chi tiết hóa đề án sẽ góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp như thế nào, khắc phục được hạn chế gì của doanh nghiệp trong ngành.

- Kết quả chính của các năm trước (nếu có).

- Đối với đề xuất tổ chức tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, bổ sung thêm thông tin giới thiệu về hội chợ.

2. Mục tiêu

- Mục tiêu cụ thể về số lượng và nhóm đối tượng doanh nghiệp được hỗ trợ (doanh nghiệp đã xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu mới, doanh nghiệp có tiềm năng nhưng chưa xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa,...) phù hợp với nội dung đề án:.....

- Mục tiêu về phát triển thị phần xuất khẩu, phát triển thị trường xuất khẩu mới:.....

3. Nội dung:

- Thời gian: (đề án đề xuất dài hạn ghi rõ giai đoạn thực hiện).

- Địa điểm:.....

- Đối tượng mục tiêu: Nêu rõ thành phần đơn vị dự kiến tham gia, tiêu chí lựa chọn đơn vị.

- Mặt hàng mục tiêu: Nêu rõ tiêu chí lựa chọn mặt hàng xúc tiến.

- Quy mô dự kiến: Số lượng đơn vị dự kiến tham gia (và quy mô gian hàng dự kiến đối với hội chợ, triển lãm, phiên chợ).

- Nội dung hoạt động chính:.....

4. Phương thức triển khai

- Nêu rõ đối tác, nguyên tắc phối hợp để đạt mục tiêu đề án.
- Kinh nghiệm, khả năng hợp tác với các chuyên gia, đối tác uy tín trong và ngoài nước để thực hiện đề án.
- Các dịch vụ gia tăng đơn vị chủ trì có thể hỗ trợ doanh nghiệp, khả năng huy động các nguồn lực khác hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động (nếu có).
- Đối với đề án đề xuất trung hạn:
 - + Nêu rõ mặt hàng trọng điểm cụ thể từng năm, đối tượng khách hàng cụ thể cho ngành hàng mục tiêu từng năm và hàng năm có thể điều chỉnh đề án phù hợp với diễn biến mới của thị trường.
 - + Phương án triển khai cần làm rõ cách thức phát triển đề án các năm tiếp theo theo hướng tăng dần quy mô sự kiện hoặc tăng chất lượng các dịch vụ xúc tiến thương mại, chất lượng doanh nghiệp tham gia,...
 - + Xây dựng phương án tài chính từng năm, phương án huy động tài chính từ các nguồn khác và doanh nghiệp theo hướng tăng dần mức đóng góp của doanh nghiệp qua số lần tham gia, giảm dần tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước.

5. Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện

STT	Hạng mục công việc chính	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Bộ trí nhân lực
1				
2				
...				

Đối với đề án đề xuất trung hạn: Xây dựng kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện của từng năm trong giai đoạn đề xuất.

6. Dự toán kinh phí: Chi tiết theo bảng kèm theo

- Tổng dự toán kinh phí:đồng.
- Phần đề nghị Nhà nước hỗ trợ:đồng.
- Phần huy động từ đơn vị tham gia và từ các nguồn khác (nếu có):.....
- Phương án huy động kinh phí:
- Phương án cụ thể về tỉ lệ hỗ trợ kinh phí từ ngân sách chương trình, tỉ lệ huy động từ đơn vị tham gia và từ nguồn khác:

Đối với đề án trung hạn:.....

Xây dựng dự toán chi tiết của từng năm trong giai đoạn.

7. Rủi ro dự kiến và các biện pháp khắc phục, hiệu quả dự kiến

Dự báo các rủi ro có thể xảy ra làm ảnh hưởng tới hiệu quả của Chương trình. Trong từng tình huống, nêu ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa rủi ro.

Phân tích hiệu quả dự kiến cả về mặt định tính và định lượng, ngắn hạn và dài hạn, trực tiếp và gián tiếp phù hợp với mục tiêu đề ra của Chương trình.

8. Năng lực của đơn vị chủ trì:

- Kinh nghiệm triển khai hoạt động xúc tiến thương mại.
- Kết quả triển khai các đề án đã được phê duyệt: Kết quả định tính, định lượng, mức độ hoàn thành mục tiêu về định tính, định lượng.
- Năng lực tổ chức, huy động tài chính, nhân lực.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA
VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM.....**

Tên đề án

STT	Nội dung hạng mục công việc	Dự toán đơn vị thực hiện đề nghị							Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng kinh phí đề án	Tổng kinh phí hỗ trợ từ Chương trình	Tổng kinh phí huy động từ các nguồn khác (nếu có)	
1	Chi phí hỗ trợ doanh nghiệp								
2	Chi phí cho cán bộ tổ chức								
	Tổng cộng								

...., ngày ... tháng ... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

V/v điều chỉnh, thay đổi nội
dung thực hiện đề án Chương
trình cấp quốc gia về xúc tiến
thương mại năm ...

....., ngày ... tháng ... năm...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

Tại Quyết định số ngày tháng năm ... của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Đơn vị chủ trì) đã được phê duyệt thực hiện đề án (Tên đề án) thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại năm..... (Đơn vị chủ trì) đã triển khai công tác chuẩn bị thực hiện đề án và đề xuất như sau:

1. Đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án/chấm dứt thực hiện đề án, cụ thể:

.....
.....

2. Lý do:

.....
.....

3. Các văn bản, tài liệu liên quan gửi kèm:

.....
.....

(Đơn vị chủ trì) đề nghị Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)